

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ỦY BAN BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XIV
VÀ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
NHIỆM KỲ 2016 - 2021

TIỂU BAN TUYÊN TRUYỀN



NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN
**VỀ QUỐC HỘI, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
VÀ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI,
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**



(Tài liệu tham khảo)

THÁNG 3, NĂM 2016
(Lưu hành nội bộ)

LỜI GIỚI THIỆU

Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân là hình thức dân chủ trực tiếp, là phương thức thể hiện ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân trong việc xây dựng Nhà nước nói chung và cơ quan đại diện - cơ quan quyền lực nhà nước từ trung ương đến địa phương ở nước ta nói riêng.

Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 được tổ chức cùng một ngày trên phạm vi cả nước, trong bối cảnh nước ta tiếp tục triển khai mạnh mẽ công cuộc đổi mới, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và tổ chức bộ máy nhà nước theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 mới được ban hành. Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 là sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, diễn ra sau thành công của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, gắn liền với công tác cán bộ, liên quan đến trách nhiệm của các cấp, các ngành; là nơi để cử tri phát huy quyền và nghĩa vụ của công dân, lựa chọn bầu ra những người tiêu biểu, xứng đáng đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của mình trong cơ quan quyền lực nhà nước ở trung ương và địa phương, đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Để góp phần tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố nhiệm kỳ 2016 – 2021, Tiểu ban tuyên truyền Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2016 – 2021 biên tập và phát hành quyển “*Những nội dung cơ bản về Quốc hội, Hội đồng nhân dân và bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân*” làm tài liệu tham khảo cho các báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật và những người tham gia phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bầu cử.

Trân trọng giới thiệu./.

MỤC LỤC

A. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN 11

I. Quốc hội	12
1. Vị trí, chức năng của Quốc hội	12
2. Nhiệm kỳ của Quốc hội.....	13
3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội.....	13
4. Kỳ họp Quốc hội	15
5. Ủy ban thường vụ Quốc hội.....	16
5.1. Vị trí, chức năng và cơ cấu tổ chức của Ủy ban thường vụ Quốc hội.....	16
5.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội	17
6. Hội đồng dân tộc	19
6.1. Vị trí, cơ cấu tổ chức của Hội đồng dân tộc.....	19
6.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc	19
7. Ủy ban của Quốc hội.....	20
7.1. Vị trí, cơ cấu tổ chức của Ủy ban Quốc hội.....	20
7.2. Nhiệm vụ, quyền hạn	21
8.2. Nhiệm kỳ	21
8.3. Quyền của đại biểu Quốc hội.....	22
8.4. Trách nhiệm của đại biểu Quốc hội	24
II. Hội đồng nhân dân	25
2. Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân.....	26

3. Kỳ họp của Hội đồng nhân dân.....	26
4. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân	27
4.1. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).....	27
4.2. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương)	30
4.3. Cơ cấu, tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã (xã, phường, thị trấn).....	34
5. Đại biểu Hội đồng nhân dân	36
5.1. Vị trí, vai trò	36
5.2. Quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân	36
5.3. Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân.....	38

B. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN 41

I. Công dân và quyền bầu cử, ứng cử của công dân	42
1. Công dân	42
2. Quyền bầu cử, ứng cử của công dân	43
2.1. Khái niệm bầu cử	43
2.2. Quyền bầu cử	43
2.3. Quyền ứng cử.....	44
3. Ý nghĩa của cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021	45

II. Những nội dung cơ bản của Luật Bầu cử đại biểu

Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân	46
1. Những quy định chung.....	46
1.1. Nguyên tắc bầu cử.....	46
1.2. Tuổi bầu cử và tuổi ứng cử	49
1.3. Tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân	50
1.4. Ngày bầu cử	54
2. Dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; đơn vị bầu cử và khu vực bỏ phiếu	54
2.1. Về cơ cấu, thành phần và phân bổ số lượng đại biểu	55
2.2. Về đơn vị bầu cử	57
2.3. Khu vực bỏ phiếu	57
3. Hội đồng bầu cử quốc gia và các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương.....	58
3.1. Nguyên tắc hoạt động.....	58
3.2. Hội đồng bầu cử quốc gia	59
3.3. Các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương.....	60
4. Danh sách cử tri	65
4.1. Nguyên tắc lập danh sách cử tri	65
4.2. Những trường hợp không được ghi tên, xóa tên hoặc bổ sung tên vào danh sách cử tri.....	66
5. Ứng cử và hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.....	67
5.1. Về nộp hồ sơ ứng cử	68

5.2. Về quy trình hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.....	69
5.3. Về danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân	72
6. Tuyên truyền, vận động bầu cử.....	74
6.1. Về trách nhiệm cơ quan, tổ chức trong chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền, vận động bầu cử	74
6.2. Về nguyên tắc vận động bầu cử	75
6.3. Về thời gian tiến hành vận động bầu cử.....	75
6.4. Về quy định gửi báo cáo kết quả Hội nghị tiếp xúc cử tri	76
6.5. Về hình thức vận động bầu cử	76
6.6. Những hành vi bị cấm trong vận động bầu cử	76
7. Nguyên tắc và trình tự bỏ phiếu.....	77
7.1. Nguyên tắc bỏ phiếu.....	77
7.2. Thông báo về thời gian bầu cử, nơi bỏ phiếu.....	78
7.3. Thời gian bỏ phiếu	78
7.4. Cách thức bỏ phiếu.....	79
7.5. Phiếu bầu không hợp lệ.....	79
7.6. Bỏ phiếu sớm, hoãn ngày bỏ phiếu	79
8. Kết quả bầu cử	80
8.1. Về việc kiểm phiếu.....	80
8.2. Nguyên tắc xác định người trúng cử	80
8.3. Về việc bầu cử thêm, bầu cử lại	81
8.4. Về tổng kết cuộc bầu cử.....	82
9. Bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	84
10. Khiếu nại, tố cáo trong bầu cử	86

10.1. Khiếu nại về danh sách cử tri	86
10.2. Khiếu nại, tố cáo về người ứng cử, lập danh sách người ứng cử.....	87
11. Xử lý vi phạm pháp luật về bầu cử	88
12. Quy định chuyển tiếp (đối với các địa phương thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân quận, huyện, phường)	90

**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN VỀ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU
QUỐC HỘI, ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN 91**

**A. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN
VỀ QUỐC HỘI
VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

I. Quốc hội

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.¹ Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp².

Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.³ Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định⁴.

1. Vị trí, chức năng của Quốc hội

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

¹ Điều 1 Hiến pháp 2013.

² Điều 2 Hiến pháp 2013.

³ Điều 6 Hiến pháp 2013.

⁴ Điều 27 Hiến pháp 2013.

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước⁵.

2. Nhiệm kỳ của Quốc hội

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là 05 năm, kể từ ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa đó đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau⁶.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội⁷

- Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật;

- Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

- Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

- Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách

⁵ Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội 2014.

⁶ Khoản 1, Điều 2 Luật Tổ chức Quốc hội 2014.

⁷ Điều 70 Hiến pháp 2013

nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

- Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;

- Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh, Hội đồng bầu cử quốc gia.

Sau khi được bầu, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp;

- Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;

- Quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành

chính - kinh tế đặc biệt; thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật;

- Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

- Quyết định đại xá;

- Quy định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;

- Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

- Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, các điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội;

- Quyết định trưng cầu ý dân.

4. Kỳ họp Quốc hội⁸

- Quốc hội họp công khai.

⁸ Điều 90 Luật Tổ chức Quốc hội

Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

- Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ.

Trường hợp Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường.

- Quốc hội thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình tại kỳ họp Quốc hội theo thủ tục quy định tại Nội quy kỳ họp Quốc hội và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Ủy ban thường vụ Quốc hội

5.1. Vị trí, chức năng và cơ cấu tổ chức của Ủy ban thường vụ Quốc hội⁹

- Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

- Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội làm Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Quốc hội làm Phó Chủ tịch. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và không đồng thời là thành viên Chính phủ. Số Phó Chủ tịch Quốc hội và số Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định.

⁹ Điều 44 Luật Tổ chức Quốc hội 2014.

- Nhiệm kỳ của Ủy ban thường vụ Quốc hội bắt đầu từ khi được Quốc hội bầu ra và kết thúc khi Quốc hội khóa mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội.

5.2 Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội¹⁰

- Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội;

- Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao; giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

- Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

- Đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất; bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội;

¹⁰ Điều 74 Hiến pháp 2013.

- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước;

- Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích Nhân dân;

- Quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp Quốc hội không thể họp được và báo cáo Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

- Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

- Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

- Phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

6. Hội đồng dân tộc

6.1. Vị trí, cơ cấu tổ chức của Hội đồng dân tộc

- Hội đồng dân tộc là cơ quan của Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.¹¹

- Hội đồng dân tộc gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực, Ủy viên chuyên trách và các Ủy viên khác.¹² Chủ tịch Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu; các Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực, Ủy viên chuyên trách và các Ủy viên khác của Hội đồng dân tộc do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

6.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc¹³

- Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh về chính sách dân tộc; thẩm tra các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thẩm tra việc bảo đảm chính sách dân tộc trong các dự án luật, pháp lệnh trước khi trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Tham gia ý kiến về việc ban hành quy định thực hiện chính sách dân tộc của Chính phủ.

- Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực dân tộc; giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

¹¹ Khoản 1, Điều 66 Luật Tổ chức Quốc hội 2014.

¹² Khoản 1, Điều 67 Luật Tổ chức Quốc hội 2014.

¹³ Điều 69 Luật Tổ chức Quốc hội 2014.

- Giám sát văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan đến công tác dân tộc.

- Trình dự án luật trước Quốc hội, dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội về lĩnh vực Hội đồng dân tộc phụ trách.

- Kiến nghị các vấn đề về chính sách dân tộc của Nhà nước, các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và về những vấn đề khác có liên quan đến công tác dân tộc.

7. Ủy ban của Quốc hội

7.1. Vị trí, cơ cấu tổ chức của Ủy ban Quốc hội

- Ủy ban của Quốc hội là cơ quan của Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội¹⁴.

- Ủy ban của Quốc hội gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm, Ủy viên thường trực, Ủy viên chuyên trách và các Ủy viên khác.¹⁵ Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội bầu. Các Phó Chủ nhiệm, Ủy viên thường trực, Ủy viên chuyên trách và các Ủy viên khác của Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

¹⁴ Khoản 1, Điều 66 Luật Tổ chức Quốc hội 2014.

¹⁵ Khoản 1, Điều 67 Luật Tổ chức Quốc hội 2014.

7.2. Nhiệm vụ, quyền hạn¹⁶

Ủy ban của Quốc hội thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án khác và báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

8. Đại biểu Quốc hội

8.1. Vị trí, vai trò¹⁷

- Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước; là người thay mặt Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội.

- Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri và trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

- Đại biểu Quốc hội bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội.

8.2. Nhiệm kỳ¹⁸

- Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội theo nhiệm kỳ của Quốc hội (5 năm).

- Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội được bầu bổ sung bắt đầu từ ngày khai mạc kỳ họp tiếp sau cuộc bầu cử bổ sung đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

¹⁶ Khoản 2, Điều 76 Hiến pháp 2013.

¹⁷ Điều 21 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014

¹⁸ Điều 25 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014

8.3. Quyền của đại biểu Quốc hội¹⁹

- Đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định. Đại biểu Quốc hội được tư vấn, hỗ trợ trong việc lập, hoàn thiện hồ sơ về dự án luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh theo quy định của pháp luật.

- Đại biểu Quốc hội có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội. Đại biểu Quốc hội không phải là thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền đăng ký tham dự phiên họp do Hội đồng, Ủy ban tổ chức để thảo luận về những nội dung mà đại biểu quan tâm.

- Đại biểu Quốc hội có quyền ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử vào các chức danh do Quốc hội bầu.

- Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

- Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị Quốc hội làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, trưng cầu ý dân, thành lập Ủy ban lâm thời của Quốc hội, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn, tổ chức phiên họp bất thường, phiên họp kín của Quốc hội và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu Quốc hội thấy cần thiết. Đại biểu Quốc hội có

¹⁹ Trích từ các Điều 29 đến Điều 37 Luật Tổ chức Quốc hội

quyền kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp cần thiết để thực hiện Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

- Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

- Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

- Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình được bầu, có quyền tham gia ý kiến vào các vấn đề quản lý nhà nước, vấn đề liên quan đến đời sống của Nhân dân và các vấn đề khác mà đại biểu quan tâm.

- Quyền miễn trừ của đại biểu Quốc hội: Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội nếu không có sự đồng ý của Quốc hội hoặc trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc đề nghị bắt, giam, giữ, khởi tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Trường hợp đại biểu Quốc hội bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Đại biểu Quốc hội không thể bị cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu công tác bãi nhiệm, cách chức, buộc thôi việc, sa thải nếu không được Ủy ban thường vụ Quốc hội đồng ý.

8.4. Trách nhiệm của đại biểu Quốc hội²⁰

- Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tham gia đầy đủ các kỳ họp, phiên họp toàn thể của Quốc hội; tham gia các hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội. Đại biểu Quốc hội là thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham dự các phiên họp, tham gia các hoạt động khác của Hội đồng, Ủy ban; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban mà mình là thành viên. Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có trách nhiệm tham gia hội nghị đại biểu Quốc hội chuyên trách và các hội nghị khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.

- Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

- Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân theo quy định của pháp luật. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị

²⁰ Trích từ các Điều 26 đến Điều 28 Luật Tổ chức Quốc hội

của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị biết; đôn đốc, theo dõi và giám sát việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Quốc hội về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân trong thời hạn theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đúng pháp luật, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại; khi cần thiết, đại biểu Quốc hội yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết.

II. Hội đồng nhân dân

Theo Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, chính quyền địa phương được tổ chức ở tất cả các đơn vị hành chính (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; xã, phường, thị trấn; đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt); cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; chấm dứt việc thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường kể từ ngày 01/01/2016.

1. Vị trí, chức năng của Hội đồng nhân dân²¹

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của

²¹ Điều 113 Hiến pháp 2013.

Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

2. Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân²²

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân là 05 năm, kể từ kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa đó đến kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa sau.

3. Kỳ họp của Hội đồng nhân dân²³

- Hội đồng nhân dân họp mỗi năm ít nhất hai kỳ.

- Hội đồng nhân dân quyết định kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ vào kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân đối với năm bắt đầu nhiệm kỳ và vào kỳ họp cuối cùng của năm trước đó đối với các năm tiếp theo của nhiệm kỳ theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

- Hội đồng nhân dân họp bất thường khi Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

- Cử tri ở xã, phường, thị trấn có quyền làm đơn yêu cầu Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn họp, bàn và quyết định những công việc của xã, phường, thị trấn. Khi trong đơn yêu cầu có chữ ký của trên mười phần trăm tổng số cử tri của xã, phường, thị trấn theo danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng

²² Khoản 1, Điều 10 Luật Tổ chức chính quyền địa phương

²³ Điều 78 Luật Tổ chức chính quyền địa phương

nhân dân cấp xã tại cuộc bầu cử gần nhất thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân bất thường để bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị. Đơn yêu cầu của cử tri được xem là hợp lệ khi có kèm theo đầy đủ chữ ký, họ tên, ngày, tháng, năm sinh và địa chỉ của từng người ký tên. Những người ký tên trong đơn yêu cầu được cử một người làm đại diện tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị.

- Hội đồng nhân dân họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân thì Hội đồng nhân dân quyết định họp kín.

4. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân

4.1. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)²⁴

a) Cơ cấu tổ chức

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương bầu ra.

- Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, hai Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân và Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

²⁴ Gộp các Điều 18, 19 và Điều 39, 40 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thành lập Ban pháp chế, Ban kinh tế - ngân sách, Ban văn hóa - xã hội; nơi nào có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số thì thành lập Ban dân tộc. Riêng đối với Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương thì thành lập thêm Ban đô thị.

Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gồm có Trưởng ban, không quá hai Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trưởng ban của Hội đồng nhân dân có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

- Các đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được bầu ở một hoặc nhiều đơn vị bầu cử hợp thành Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn

b.1) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Trong việc tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật;

- Trong việc xây dựng chính quyền;

- Trong lĩnh vực kinh tế, tài nguyên, môi trường;

- Trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao;

- Trong lĩnh vực y tế, lao động và thực hiện chính sách xã hội;

- Trong công tác dân tộc, tôn giáo;

- Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

- Trong hoạt động giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp và văn bản của Hội đồng nhân dân cấp huyện;

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

b.2) Riêng đối với Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương thì có thêm các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc trung ương, bao gồm cả quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các quận, phường trực thuộc;

- Quyết định quy hoạch về xây dựng và phát triển đô thị trong phạm vi được phân quyền;

- Quyết định các biện pháp phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa

phương trong vùng, khu vực và cả nước theo quy định của pháp luật;

- Quyết định các biện pháp quản lý dân cư ở thành phố và tổ chức đời sống dân cư đô thị; điều chỉnh dân cư theo quy hoạch, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân.

4.2. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương)²⁵

a) Cơ cấu tổ chức

- Hội đồng nhân dân cấp huyện gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương bầu ra.

- Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, hai Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

- Hội đồng nhân dân cấp huyện thành lập Ban pháp chế, Ban kinh tế - xã hội; nơi nào có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số thì thành lập Ban dân tộc.

Ban của Hội đồng nhân dân cấp huyện gồm có Trưởng ban, một Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân cấp huyện do Hội đồng nhân dân

²⁵ Gộp các Điều 25, 26, 46, 47, 53, 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương

cấp huyện quyết định. Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp huyện có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp huyện là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

- Các đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện được bầu ở một hoặc nhiều đơn vị bầu cử hợp thành Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp huyện

b.1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân quận

- Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân quận;

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm Tòa án nhân dân quận;

- Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và hằng năm của quận trước khi trình Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt;

- Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách quận; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa

phương; quyết định, chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn quận trong phạm vi được phân quyền;

- Quyết định các biện pháp để thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp; quyết định việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở quận;

- Quyết định thành lập, bãi bỏ cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận;

- Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân quận; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp và văn bản của Hội đồng nhân dân phường;

- Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân quận bầu;

- Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân phường;

- Giải tán Hội đồng nhân dân phường trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân và trình Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương phê chuẩn;

- Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân quận và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân quận xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu;

b.2) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân huyện

Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân huyện tương tự nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân quận, ngoài ra có thêm một số nhiệm vụ sau:

- Quyết định biện pháp thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh; biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong phạm vi được phân quyền; biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật;

- Quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện trong phạm vi được phân quyền;

- Quyết định biện pháp quản lý và sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác; biện pháp bảo vệ và cải thiện môi trường, phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão, lụt ở địa phương theo quy định của pháp luật.

- Quyết định biện pháp phát triển hệ thống giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở; biện pháp phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao; biện pháp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng, chống dịch bệnh, thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình; biện pháp phát triển việc

làm, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, chính sách bảo trợ xã hội, xóa đói, giảm nghèo; biện pháp bảo đảm việc thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

b.3) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được quy định tại Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

4.3. Cơ cấu, tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã (xã, phường, thị trấn)²⁶

a) Cơ cấu tổ chức

- Hội đồng nhân dân cấp xã gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở xã, phường, thị trấn bầu ra.

- Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

- Hội đồng nhân dân cấp xã thành lập Ban pháp chế, Ban kinh tế - xã hội. Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã gồm có Trưởng ban, một Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã hoạt động kiêm nhiệm.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phường, thị trấn

²⁶ Gộp các Điều 32, 33, 60, 61, 66, 67 Luật Tổ chức chính quyền địa phương

- Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phường, thị trấn;

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân phường, thị trấn; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân phường, thị trấn;

- Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách phường, thị trấn; điều chỉnh dự toán ngân sách phường, thị trấn trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách phường, thị trấn. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn phường, thị trấn theo quy định của pháp luật;

- Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường, thị trấn; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp;

- Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân phường, thị trấn bầu;

- Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân phường, thị trấn và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân phường, thị trấn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu;

- Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, thị trấn.

c) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã

Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã tương tự như nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phường, thị trấn, ngoài ra có thêm nhiệm vụ, quyền hạn: Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong phạm vi được phân quyền; biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn xã.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân

5.1. Vị trí, vai trò²⁷

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm trước cử tri địa phương và trước Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

Đại biểu Hội đồng nhân dân bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

5.2. Quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân²⁸

- Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện

²⁷ Khoản 2, Điều 6 Luật Tổ chức chính quyền địa phương

²⁸ Trích từ Điều 96 đến Điều 100 Luật Tổ chức chính quyền địa phương

kiểm sát nhân dân cùng cấp. Người bị chất vấn phải trả lời về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân chất vấn.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu, tổ chức phiên họp bất thường, phiên họp kín của Hội đồng nhân dân và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu thấy cần thiết.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp cần thiết để thực hiện Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

- Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

- Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

- Quyền miễn trừ của đại biểu Hội đồng nhân dân: không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Hội đồng nhân dân, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Hội đồng nhân dân nếu không có sự đồng ý của Hội đồng nhân dân hoặc trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, không có sự đồng ý của Thường trực Hội đồng nhân dân. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập

tức báo cáo để Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

5.3. Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân²⁹

- Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp Hội đồng nhân dân, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân không tham dự kỳ họp, phiên họp thì phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân không tham dự các kỳ họp liên tục trong 01 năm mà không có lý do thì Thường trực Hội đồng nhân dân phải báo cáo Hội đồng nhân dân để bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri ở đơn vị bầu cử bầu ra mình, chịu sự giám sát của cử tri, có trách nhiệm thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; thực hiện chế độ tiếp xúc cử tri và ít nhất mỗi năm một lần báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân nơi mình là đại biểu, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri.

- Sau mỗi kỳ họp Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo với cử tri về kết quả của kỳ họp, phổ biến và giải thích các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, vận động và cùng với Nhân dân thực hiện các nghị quyết đó.

²⁹ Trích từ Điều 93 đến Điều 95 Luật Tổ chức chính quyền địa phương

- Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tiếp công dân theo quy định của pháp luật. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị biết; đôn đốc, theo dõi và giám sát việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Hội đồng nhân dân về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân trong thời hạn do pháp luật quy định. Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đúng pháp luật, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại; khi cần thiết, đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết.

**B. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN
VỀ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

I. Công dân và quyền bầu cử, ứng cử của công dân

1. Công dân

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam³⁰.

Khái niệm công dân được gắn liền với khái niệm quốc tịch. Người là công dân của nước nào thì có quốc tịch của nước đó. Khái niệm quốc tịch được dùng để phân biệt công dân của một nước với công dân của nước khác và với người không phải là công dân của bất cứ quốc gia nào trên thế giới.

Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.³¹ Thực hiện quyền tham gia xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là một trong những quyền chính trị quan trọng nhất của công dân, đảm bảo cho công dân thực hiện quyền làm chủ của Nhà nước, làm chủ xã hội, thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội của công dân được thể hiện bằng nhiều hình thức khác nhau: Công dân có quyền bầu cử, ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước, đóng góp ý kiến xây dựng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục ... của đất nước, công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân...

³⁰ Khoản 1, Điều 17 Hiến pháp 2013.

³¹ Khoản 1, Điều 28 Hiến pháp 2013

2. Quyền bầu cử, ứng cử của công dân

2.1. Khái niệm bầu cử

Bầu cử là hình thức Nhân dân ủy quyền cho các cơ quan, cá nhân thay mặt mình thực hiện quyền lực nhà nước. Đây là một hình thức dân chủ trực tiếp. Bầu cử ở nước ta là hoạt động thành lập ra các cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp).

2.2. Quyền bầu cử

Quyền bầu cử là quyền quan trọng của công dân trong lĩnh vực chính trị. Quyền bầu cử là quy định của pháp luật về khả năng của công dân thực hiện quyền lựa chọn người đại biểu của mình vào cơ quan quyền lực nhà nước. “Quyền bầu cử” không những chỉ là quyền bỏ phiếu mà còn bao gồm quyền đề cử tức là khả năng chủ động trong lựa chọn những người có khả năng thay mặt mình trong cơ quan đại diện. “Quyền bầu cử” còn được dùng với nghĩa bầu cử nói chung bao gồm cả quyền đề cử, bỏ phiếu và quyền được bầu vào cơ quan đại diện. Nếu dùng khái niệm này thì phải phân biệt quyền bầu cử chủ động (quyền đề cử, bỏ phiếu) và quyền bầu cử thụ động (quyền có thể được bầu).

Quyền bầu cử là quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp, pháp luật quy định nhằm bảo đảm cho mọi công dân có đủ điều kiện thực hiện việc lựa chọn người đại biểu của mình vào cơ quan quyền lực nhà nước. Vì tính chất quan trọng của quyền bầu cử nên quyền bầu cử chỉ được quy định cho những người phát triển bình thường về mặt nhận thức (lý trí và ý chí), đạt đến độ chín chắn của sự phát triển tâm, sinh lý, nhằm đảm bảo cho

họ có sự lựa chọn chính xác và độc lập. Để tránh tùy tiện trong việc hạn chế quyền bầu cử của công dân trong trường hợp mất trí, hoặc bị Tòa án tước quyền bầu cử phải được quy định trong các văn bản pháp luật.

Ở nước ta, quyền bầu cử được coi là quyền chính trị quan trọng, là vinh dự của công dân. Công dân thực hiện quyền đó một cách tự nguyện. Vì vậy mà các cuộc bầu cử ở nước ta có số cử tri tham gia rất đông.

Hình thức ghi nhận quyền bầu cử của công dân là danh sách cử tri. Công dân có quyền bầu cử cư trú thường trú hay tạm trú đều được ghi tên vào danh sách cử tri. Để đảm bảo quyền bầu cử của công dân, pháp luật đã quy định cụ thể việc lập, niêm yết và thông báo rộng rãi danh sách cử tri. Pháp luật còn quy định thủ tục khiếu nại và xem xét, giải quyết khiếu nại về vấn đề này.

2.3. Quyền ứng cử

Quyền ứng cử là quy định của pháp luật về việc công dân có đủ điều kiện thể hiện nguyện vọng của mình được ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Về nguyên tắc, so với quyền bầu cử, quyền ứng cử được pháp luật đòi hỏi cao hơn về chất. Quyền ứng cử của công dân thể hiện ở sự chấp thuận việc người khác đề cử mình hoặc việc công dân tự ra ứng cử.

So với quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân có những yêu cầu cao hơn, trước hết là độ tuổi. Mọi công dân Việt Nam có quyền bầu cử đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử. Ngoài quy định về độ tuổi, người ứng cử còn phải đạt một số tiêu

chuẩn nhất định. Dựa vào tiêu chuẩn này, công dân có quyền thực hiện quyền ứng cử theo luật định.

3. Ý nghĩa của cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021

Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 được tiến hành vào ngày 22/5/2016. Đây là sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trong thời điểm Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng vừa kết thúc; toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta tiếp tục thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Hiến pháp năm 2013 và các luật về tổ chức bộ máy nhà nước.

Công cuộc đổi mới toàn diện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đã và đang thu được những thành tựu quan trọng, nhưng cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Bối cảnh quốc tế và khu vực có những thuận lợi và khó khăn đan xen; các thế lực thù địch chưa từ bỏ âm mưu, hoạt động chống phá chế độ, cản trở sự nghiệp đổi mới của Nhân dân ta. Tình hình đó đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta phải ra sức phấn đấu, đoàn kết, thống nhất, chung sức đồng lòng, tận dụng mọi thời cơ, thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, tiếp tục đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Cùng với thành công của đại hội đảng các cấp, tổ chức tốt cuộc bầu cử lần này là dịp để tiếp tục xây dựng, củng cố và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Vì vậy, việc lựa chọn, bầu ra những

người tiêu biểu về đức, tài, xứng đáng đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ mới là một nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong năm 2016.

Để cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 đạt kết quả cao, công tác thông tin, tuyên truyền về cuộc bầu cử nhằm động viên mọi tầng lớp Nhân dân nêu cao tinh thần làm chủ, ý thức tự giác tham gia bầu cử để lựa chọn và bầu ra những người hội đủ các yêu cầu, tiêu biểu về phẩm chất, năng lực, uy tín đại diện xứng đáng cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân tham gia vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; tạo không khí tin tưởng, nêu cao ý thức trách nhiệm công dân, thái độ tích cực của cử tri trong việc tham gia xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.³²

II. Những nội dung cơ bản của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Những quy định chung

1.1. Nguyên tắc bầu cử

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.³³

³² Mục I, Kế hoạch số 151/KH-BTTTT

³³ Điều 1 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

a) Nguyên tắc bầu cử phổ thông

Nguyên tắc phổ thông thể hiện tính toàn dân và toàn diện trong bầu cử, bảo đảm để mọi công dân không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền tham gia bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu của nguyên tắc này là Nhà nước phải bảo đảm để cuộc bầu cử thực sự trở thành một cuộc sinh hoạt chính trị rộng lớn, tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền bầu cử của mình, bảo đảm tính dân chủ, công khai và sự tham gia rộng rãi của các tầng lớp nhân dân.

b) Nguyên tắc bầu cử bình đẳng

Bình đẳng trong bầu cử là một nguyên tắc nhằm bảo đảm tính khách quan, không thiên vị để mọi công dân đều có khả năng như nhau tham gia bầu cử, nghiêm cấm mọi sự phân biệt dưới bất cứ hình thức nào.

Nguyên tắc bình đẳng được pháp luật quy định trong việc thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân, thể hiện ở các mặt như sau:

- Mỗi công dân chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri ở nơi mình thường trú hoặc tạm trú;
- Mỗi người chỉ được ghi tên ứng cử ở một đơn vị bầu cử;
- Mỗi cử tri chỉ được bỏ một phiếu bầu;

- Giá trị phiếu bầu của mọi cử tri như nhau mà không có sự phân biệt.

Nguyên tắc bình đẳng còn đòi hỏi phải có sự phân bổ hợp lý cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, số đại biểu được bầu ở từng địa phương, bảo đảm tiếng nói đại diện của các vùng, miền, địa phương, các tầng lớp xã hội, các dân tộc thiểu số và phụ nữ phải có tỷ lệ đại biểu thích đáng trong Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

c) Nguyên tắc bầu cử trực tiếp

Bầu cử trực tiếp là việc cử tri trực tiếp đi bầu cử, tự bỏ lá phiếu của mình vào thùng phiếu để lựa chọn người đủ tin nhiệm vào cơ quan quyền lực nhà nước. Cử tri không được nhờ người khác bầu hộ, bầu thay hoặc bầu bằng cách gửi thư.

Trường hợp cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri. Trường hợp cử tri vì khuyết tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào thùng phiếu.

Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử mang thùng phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử. Đối với cử tri là người đang bị tạm giam, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc mà trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc không tổ chức khu vực bỏ phiếu riêng hoặc cử tri là người đang bị tạm

giữ tại nhà tạm giữ thì Tổ bầu cử mang thùng phiếu phụ và phiếu bầu đến trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử.

d) Nguyên tắc bỏ phiếu kín

Nguyên tắc bỏ phiếu kín bảo đảm cho cử tri tự do lựa chọn người mình tín nhiệm mà không bị tác động bởi những điều kiện và yếu tố bên ngoài. Theo đó, cử tri bầu ai, không bầu ai đều được bảo đảm bí mật. Cử tri viết phiếu bầu trong khu vực riêng, không ai được đến gần, kể cả cán bộ, nhân viên các tổ chức phụ trách bầu cử; không ai được biết và can thiệp vào việc viết phiếu bầu của cử tri. Cử tri tự mình bỏ phiếu vào thùng phiếu.

1.2. Tuổi bầu cử và tuổi ứng cử

Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.³⁴

Tuổi để thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân được tính từ ngày, tháng, năm sinh ghi trong Giấy khai sinh đến ngày bầu cử được công bố.

Trường hợp không có Giấy khai sinh thì căn cứ vào Sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng minh nhân dân để tính tuổi thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

³⁴ Điều 2 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

Mỗi tuổi tròn được tính từ ngày, tháng, năm sinh dương lịch của năm trước đến ngày, tháng, năm sinh dương lịch của năm sau.

Trường hợp không xác định được ngày sinh thì lấy ngày 01 của tháng sinh làm căn cứ để xác định tuổi thực hiện quyền bầu cử và ứng cử. Trường hợp không xác định được ngày và tháng sinh thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh làm căn cứ để xác định tuổi thực hiện quyền bầu cử và ứng cử.

* Ngoài tiêu chuẩn chung về độ tuổi nêu trên, người ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân còn phải đáp ứng điều kiện về độ tuổi theo quy định của Hướng dẫn số 38-HD/BTCTW ngày 31/01/2016 của Ban Tổ chức trung ương về công tác nhân sự đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021; Hướng dẫn số 02-HD/BTCTW ngày 04/3/2016 bổ sung về độ tuổi ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021: ³⁵

1.3. Tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân phải đáp ứng các tiêu chuẩn chung sau đây:

- Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;

- Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên

³⁵ Mục 2.2 Hướng dẫn số 38-HD/BTCTW

quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

- Có trình độ văn hóa, chuyên môn, có đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu;

- Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm;

- Có điều kiện tham gia hoạt động của Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

* Ngoài các tiêu chuẩn chung nêu trên, người ứng cử đại biểu Quốc hội chuyên trách khóa XIV còn phải đáp ứng các yêu cầu, điều kiện sau:³⁶

- Về trình độ, chức vụ:

+ Có trình độ đại học trở lên; có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn phù hợp với vị trí công tác dự kiến phân công.

+ Người ứng cử làm đại biểu Quốc hội chuyên trách ở các cơ quan của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội công tác ở cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương giữ chức cục trưởng, vụ trưởng hoặc tương đương trở lên, nói chung có quy hoạch làm đại biểu Quốc hội chuyên trách hoặc có quy hoạch chức danh Tổng cục trưởng và tương đương trở lên. Nếu là cán

³⁶ Mục 2.2 Hướng dẫn số 38-HD/BTCTW.

bộ Quân đội, Công an thì phải giữ chức cục trưởng, vụ trưởng hoặc tương đương trở lên hoặc có quân hàm từ Đại tá trở lên.

+ Người ứng cử đại biểu Quốc hội làm Phó Trưởng đoàn chuyên trách ở địa phương giữ chức giám đốc sở hoặc tương đương trở lên là tỉnh ủy viên, nói chung có quy hoạch một trong các chức danh sau: Ủy viên Ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.

- Về tiêu chuẩn sức khỏe: Được cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận đủ sức khỏe trong thời gian không quá 06 tháng tính đến thời điểm giới thiệu nhân sự, cụ thể:

+ Đối với cán bộ ở các cơ quan Trung ương: do Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ Trung ương hướng dẫn, xác định cơ sở khám sức khỏe.

+ Đối với cán bộ ở địa phương: do Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh ủy, thành ủy hướng dẫn, xác định cơ sở khám sức khỏe.

Trường hợp cần giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội đối với một số đồng chí có năng lực, trình độ chuyên môn sâu trong các lĩnh vực công tác của Quốc hội; có uy tín và sức khỏe ngoài độ tuổi quy định nêu trên, thì Đảng đoàn Quốc hội phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương xem xét, đề xuất, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư xem xét, quyết định.

* Ngoài các tiêu chuẩn chung, người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách ở các cấp phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:³⁷

- Về trình độ, chức vụ:

+ Có trình độ đại học trở lên (đối với cấp tỉnh, cấp huyện); có khả năng tham gia xây dựng chính sách và tổ chức các hoạt động giám sát; có chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn phù hợp với vị trí dự kiến phân công.

+ Ở cấp tỉnh: Cán bộ ứng cử Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân phải là tỉnh ủy viên (trong 02 đồng chí Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân có 01 đồng chí là Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy) giữ chức giám đốc sở hoặc tương đương trở lên; ứng cử Trưởng ban của Hội đồng nhân dân nói chung phải giữ chức Phó giám đốc sở hoặc tương đương trở lên; ứng cử Phó trưởng ban của Hội đồng nhân dân nói chung phải giữ chức vụ Trưởng phòng của sở, ban, ngành cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên.

+ Ở cấp huyện: Cán bộ ứng cử Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân phải là huyện ủy viên (trong 02 đồng chí Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân có 01 đồng chí là Ủy viên Ban thường vụ huyện ủy), giữ chức Trưởng phòng cấp huyện hoặc tương đương trở lên; ứng cử Trưởng ban của Hội đồng nhân dân nói chung phải giữ chức Phó trưởng phòng cấp huyện hoặc tương đương trở lên; ứng cử Phó trưởng ban của Hội đồng nhân dân nói chung phải có thời gian giữ ngạch chuyên viên từ 05 năm trở lên.

Đối với các đồng chí dự kiến bố trí làm Trưởng các ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện kiêm nhiệm, cần có năng

³⁷ Mục 3.2 Hướng dẫn số 38-HD/BTCTW

lực, trình độ, sức khỏe và thời gian để đáp ứng yêu cầu công việc.

+ **Ở cấp xã:** Cán bộ ứng cử Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân phải là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy xã; đối những nơi chưa có điều kiện có thể xem xét, giới thiệu đồng chí ủy viên ban chấp hành Đảng bộ xã. Căn cứ tình hình cụ thể, ban thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn, điều kiện đối với cán bộ ứng cử Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã; phấn đấu lựa chọn cán bộ trẻ, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, năng lực và khả năng phát triển.

- Về tiêu chuẩn sức khỏe: Được cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận đủ sức khỏe trong thời gian không quá 06 tháng tính đến thời điểm giới thiệu nhân sự (tỉnh ủy, thành ủy hướng dẫn, xác định cơ sở khám sức khỏe).

1.4. Ngày bầu cử

Ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật và được công bố chậm nhất là 115 ngày trước ngày bầu cử.³⁸

Ngày 14/01/2016, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1129/2016/UBTVQH13 Công bố Ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021 là Chủ nhật, ngày 22 tháng 5 năm 2016.

2. Dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; đơn vị bầu cử và khu vực bỏ phiếu

³⁸ Điều 6 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

2.1. Về cơ cấu, thành phần và phân bổ số lượng đại biểu³⁹

Trên cơ sở kế thừa các nội dung cơ bản của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định theo hướng cụ thể hóa tỷ lệ người dân tộc thiểu số và phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân. Cụ thể:

- Đối với đại biểu Quốc hội: Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất ba (03) đại biểu cư trú và làm việc tại địa phương; số lượng đại biểu tiếp theo được tính theo số dân và đặc điểm của mỗi địa phương, bảo đảm tổng số đại biểu Quốc hội dự kiến được bầu là năm trăm người. Trong đó, phải đảm bảo có ít nhất 18% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số; có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng đại biểu Quốc hội khóa XIV được phân bổ là 30 người, trong đó, đại biểu do các cơ quan, tổ chức ở Trung ương giới thiệu là 14 người, 16 người do các cơ quan, tổ chức ở địa phương giới thiệu⁴⁰.

³⁹ Từ Điều 7 đến Điều 9 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân; Khoản 3 Mục II Kế hoạch số 40/KH-HĐBCQG

⁴⁰ Phụ lục Nghị quyết số 1135/2016/UBTVQH13; Điều 2 Nghị quyết số 53/NQ-HĐBCQG.

- Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp: phải đảm bảo có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử là phụ nữ; số lượng người ứng cử là người dân tộc thiểu số được xác định phù hợp với đặc điểm của từng địa phương. Theo đó, trong đợt bầu cử Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2016 – 2021 tại Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố được bầu là 105 người, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân mỗi quận, huyện được bầu tổng số không quá 45 đại biểu, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân mỗi phường, xã, thị trấn được bầu tổng số không quá 35 đại biểu.

Ngoài ra, việc giới thiệu đại biểu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh còn phấn đấu đảm bảo các yêu cầu cơ cấu theo quy định của Trung ương như: tỷ lệ đại biểu là phụ nữ trúng cử khoảng 30%, đại biểu trẻ tuổi (dưới 35 tuổi) đạt tỷ lệ không dưới 15%, đại biểu là người ngoài Đảng đạt tỷ lệ không dưới 10%, đại biểu Hội đồng nhân dân tái cử (đối với xã, thị trấn) đạt tỷ lệ không dưới 30%⁴¹. Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân quận, huyện, phường, xã, thị trấn hoạt động chuyên trách tại Thành phố Hồ Chí Minh cần đảm bảo tỷ lệ cơ cấu là nữ và cơ cấu trẻ (dưới 35 tuổi) ở mỗi quận, huyện ít nhất là 01 người, phấn đấu có thấp nhất 35% số phường, xã, thị trấn có cơ cấu phó chủ tịch Hội đồng nhân dân chuyên trách là nữ; quan tâm chọn cử cán bộ trẻ (dưới 30 tuổi) có trình độ đại học chính quy, có năng lực, phẩm chất đạo đức tốt, đã hoặc đang giữ chức trưởng đoàn thể cấp phường, hoặc phó phòng cấp quận, có triển vọng phát triển để giới thiệu ứng cử chức

⁴¹ Điều 1.2 Mục II Hướng dẫn số 01-HD/BTCTU.

đanh phó chủ tịch Hội đồng nhân dân phường, xã, thị trấn hoạt động chuyên trách⁴².

2.2. Về đơn vị bầu cử⁴³

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện.

Xã, phường, thị trấn được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội được bầu không quá ba (03) đại biểu; mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu không quá năm (05) đại biểu.

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐBCQG ngày 03/3/2016 của Hội đồng bầu cử quốc gia và thông báo của Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2016 - 2021, Thành phố Hồ Chí Minh có 10 đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội và 35 đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

2.3. Khu vực bỏ phiếu⁴⁴

Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội, đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân chia thành các khu vực bỏ phiếu. Khu vực bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội đồng thời là khu vực bỏ

⁴² Điểm 1.5 Mục II Hướng dẫn số 01-HD/BTCTU.

⁴³ Điều 10 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

⁴⁴ Điều 11 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Mỗi khu vực bỏ phiếu có từ ba trăm đến bốn nghìn cử tri. Ở miền núi, vùng cao, hải đảo và những nơi dân cư không tập trung thì dù chưa có đủ ba trăm cử tri cũng được thành lập một khu vực bỏ phiếu.

Các trường hợp có thể thành lập khu vực bỏ phiếu riêng: (1) đơn vị vũ trang nhân dân; (2) bệnh viện, nhà hộ sinh, nhà an dưỡng, cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở chăm sóc người cao tuổi có từ năm mươi cử tri trở lên; (3) cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trại tạm giam.

3. Hội đồng bầu cử quốc gia và các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương

3.1. Nguyên tắc hoạt động

Hội đồng bầu cử quốc gia và các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số. Các cuộc họp được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham dự; các quyết định được thông qua khi có quá nửa số thành viên biểu quyết tán thành.

Hội đồng bầu cử quốc gia có quyền trung tập cán bộ, công chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để giúp việc; cơ quan có thẩm quyền thành lập các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương có quyền trung tập cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập để giúp thực hiện các công việc liên quan đến tổ chức bầu cử.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân không được làm thành viên Ban bầu cử hoặc Tổ bầu cử ở đơn vị bầu cử mà mình ứng cử⁴⁵.

3.2. Hội đồng bầu cử quốc gia

- **Thẩm quyền thành lập:** Hội đồng bầu cử quốc gia là một thiết chế Hiến định mới trong Hiến pháp 2013, do Quốc hội thành lập.

- **Thành phần:** Hội đồng bầu cử quốc gia có từ 15 đến 21 thành viên gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên là đại diện Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số cơ quan, tổ chức hữu quan.

- **Nhiệm vụ, quyền hạn:** cơ bản kế thừa nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử Trung ương và bổ sung thêm một số nhiệm vụ, quyền hạn. Cụ thể có 3 nhóm nhiệm vụ, quyền hạn⁴⁶: (1) nhiệm vụ, quyền hạn chung; (2) nhiệm vụ, quyền hạn trong việc tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; (3) nhiệm vụ, quyền hạn trong việc chỉ đạo, hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Các nhiệm vụ, quyền hạn này được quy định cụ thể tại Điều 14, 15 và 16 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Hội đồng bầu cử quốc gia kết thúc nhiệm vụ sau khi đã trình Quốc hội khóa mới báo cáo tổng kết cuộc bầu cử trong cả nước và kết quả xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội được bầu,

⁴⁵ Điều 13, 19, 26 và 27 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

⁴⁶ Từ Điều 14 đến Điều 16 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

bàn giao biên bản tổng kết và hồ sơ, tài liệu về bầu cử đại biểu Quốc hội cho Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa mới⁴⁷.

3.3. Các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương⁴⁸

a) Ủy ban bầu cử

- Thẩm quyền thành lập:

+ Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

+ Ủy ban bầu cử ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban bầu cử ở xã, phường, thị trấn được Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

- Thành phần:

+ Ủy ban bầu cử ở tỉnh có từ hai mươi một đến ba mươi một thành viên gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên là đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và một số cơ quan, tổ chức hữu quan.

+ Ủy ban bầu cử ở huyện có từ mười một đến mười lăm thành viên; Ủy ban bầu cử ở xã có từ chín đến mười một thành viên. Thành viên Ủy ban bầu cử ở huyện, ở xã gồm Chủ tịch,

⁴⁷ Điều 20 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

⁴⁸ Từ Điều 23 đến Điều 25 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

các Phó Chủ tịch và các Ủy viên là đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và một số cơ quan, tổ chức hữu quan.

- Nhiệm vụ, quyền hạn: có 2 nhóm nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 23 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân: (1) nhiệm vụ, quyền hạn trong việc tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; (2) nhiệm vụ, quyền hạn trong việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

b) Ban bầu cử

- Thẩm quyền thành lập:

+ Ban bầu cử đại biểu Quốc hội được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội được thành lập một Ban bầu cử đại biểu Quốc hội.

+ Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thành lập sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được thành lập một Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Thành phần:

+ Ban bầu cử đại biểu Quốc hội có từ chín đến mười lăm thành viên gồm Trưởng ban, các Phó Trưởng ban và các Ủy viên là đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân

dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và một số cơ quan, tổ chức hữu quan.

+ Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân gồm đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội. Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có thêm đại diện cử tri ở địa phương. Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có từ mười một đến mười ba thành viên. Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện có từ chín đến mười một thành viên. Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có từ bảy đến chín thành viên. Ban bầu cử gồm Trưởng ban, các Phó Trưởng ban và các Ủy viên.

- Nhiệm vụ, quyền hạn: kiểm tra, đôn đốc việc thi hành quy định của pháp luật về bầu cử của các Tổ bầu cử; kiểm tra, đôn đốc việc lập, niêm yết danh sách cử tri và việc niêm yết danh sách những người ứng cử; chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc bố trí các phòng bỏ phiếu và công việc bầu cử ở các phòng bỏ phiếu; nhận và phân phối tài liệu, phiếu bầu cử cho Tổ bầu cử; nhận, tổng hợp và kiểm tra biên bản kiểm phiếu bầu cử; lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử; giải quyết các khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử theo thẩm quyền; báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo quy định; chuyển hồ sơ, tài liệu về bầu cử đại biểu Quốc hội đến Ủy ban bầu cử ở tỉnh; và tổ chức thực hiện việc bầu cử lại, bầu cử thêm (nếu có).

c) Tổ bầu cử

- Thẩm quyền thành lập và thành phần:

Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ

quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử để thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Tổ bầu cử có từ mười một đến hai mươi một thành viên gồm Tổ trưởng, Thư ký và các Ủy viên là đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đại diện cử tri ở địa phương.

Đối với huyện không có đơn vị hành chính xã, thị trấn thì Ủy ban nhân dân huyện sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử có từ mười một đến hai mươi một thành viên gồm Tổ trưởng, Thư ký và các Ủy viên là đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đại diện cử tri ở địa phương.

Đơn vị vũ trang nhân dân được xác định là khu vực bỏ phiếu riêng được thành lập một Tổ bầu cử có từ năm đến chín thành viên gồm Tổ trưởng, Thư ký và các Ủy viên là đại diện chỉ huy đơn vị và đại diện quân nhân của đơn vị vũ trang nhân dân đó.

Trong trường hợp đơn vị vũ trang nhân dân và địa phương có chung một khu vực bỏ phiếu thì Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và chỉ huy đơn vị vũ trang nhân dân quyết định thành lập Tổ bầu cử có từ mười một đến hai mươi một thành viên gồm Tổ trưởng, Thư ký và các Ủy viên là đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đại diện cử tri ở địa

phương, đại diện chỉ huy đơn vị và đại diện quân nhân của đơn vị vũ trang nhân dân đó.

- Nhiệm vụ, quyền hạn: phụ trách công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu; bố trí phòng bỏ phiếu, chuẩn bị thùng phiếu; nhận tài liệu và phiếu bầu từ Ban bầu cử; phát thẻ cử tri, phiếu bầu có đóng dấu của Tổ bầu cử cho cử tri; thường xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu, thời gian bỏ phiếu; bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh nội quy phòng bỏ phiếu; giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử theo thẩm quyền; kiểm phiếu và lập biên bản kết quả kiểm phiếu để gửi đến Ban bầu cử tương ứng; chuyển biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử và toàn bộ phiếu bầu cử đến Ủy ban nhân dân cấp xã khi kết thúc việc kiểm phiếu; báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo quy định; tổ chức thực hiện việc bầu cử lại, bầu cử thêm (nếu có).

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, có 3.700 Tổ bầu cử được thành lập nhằm phục vụ đợt bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 diễn ra vào ngày 22 tháng 5 năm 2016.

d) Thời điểm kết thúc nhiệm vụ của các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương

Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Tổ bầu cử hết nhiệm vụ đối với bầu cử đại biểu Quốc hội sau khi Hội đồng bầu cử quốc gia kết thúc việc tổng kết công tác bầu cử đại biểu Quốc hội trong cả nước và công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội. Ủy ban bầu cử hết nhiệm vụ đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân sau khi Ủy ban bầu cử đã trình báo cáo

tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và hồ sơ, tài liệu về bầu cử tại kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới. Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Tổ bầu cử hết nhiệm vụ đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân sau khi Ủy ban bầu cử kết thúc việc tổng kết công tác bầu cử và công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Danh sách cử tri

4.1. Nguyên tắc lập danh sách cử tri

Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên đều được ghi tên vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri, trừ các trường hợp không được ghi tên vào danh sách cử tri theo quy định pháp luật.

So với quy định trước đây, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân đã mở rộng đến các đối tượng cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Theo đó, mỗi công dân chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri ở nơi mình thường trú hoặc tạm trú. Cử tri là người tạm trú và có thời gian đăng ký tạm trú tại địa phương chưa đủ 12 tháng, cử tri là quân nhân ở các đơn vị vũ trang nhân dân được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện ở nơi tạm trú hoặc đóng

quân. Công dân Việt Nam ở nước ngoài trở về Việt Nam trong khoảng thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ, thì đến Ủy ban nhân dân cấp xã xuất trình Hộ chiếu có ghi quốc tịch Việt Nam để được ghi tên vào danh sách cử tri và nhận thẻ cử tri bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (nếu xuất trình tại nơi đăng ký thường trú); hoặc bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (nếu xuất trình tại nơi đăng ký tạm trú).

4.2. Những trường hợp không được ghi tên, xóa tên hoặc bổ sung tên vào danh sách cử tri

Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người mất năng lực hành vi dân sự thì không được ghi tên vào danh sách cử tri. Tuy nhiên, nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ, những người thuộc các trường hợp nêu trên được khôi phục lại quyền bầu cử, được trả lại tự do hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận không còn trong tình trạng mất năng lực hành vi dân sự thì được bổ sung vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri theo quy định.

Trong thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ, những người thay đổi nơi thường trú ra ngoài đơn vị hành chính cấp xã nơi đã được ghi tên vào danh sách cử tri thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi cư trú cũ và bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi thường trú mới để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng

nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; những người chuyển đến tạm trú ở nơi khác với đơn vị hành chính cấp xã mà mình đã được ghi tên vào danh sách cử tri và có nguyện vọng tham gia bầu cử ở nơi tạm trú mới thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi cư trú cũ và bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi tạm trú mới để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

Cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ mà được trả tự do hoặc đã hết thời gian giáo dục bắt buộc, cai nghiện bắt buộc thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi có trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, được bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi đăng ký thường trú để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hoặc được bổ sung vào danh sách, cử tri tại nơi đăng ký tạm trú để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

Người đã có tên trong danh sách cử tri mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị Tòa án tước quyền bầu cử, phải chấp hành hình phạt tù hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Ủy ban nhân dân cấp xã xóa tên người đó trong danh sách cử tri và thu hồi thẻ cử tri.

5. Ứng cử và hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân

5.1. Về nộp hồ sơ ứng cử

Theo quy định tại Điều 36 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân thì công dân chỉ được nộp hồ sơ ứng cử làm đại biểu Hội đồng nhân dân tối đa ở hai cấp trong cùng một nhiệm kỳ. Nếu nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội thì chỉ được nộp hồ sơ ứng cử làm đại biểu Hội đồng nhân dân ở một cấp.

a) Hồ sơ ứng cử: So với quy định trước đây, hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được bổ sung thêm Bản kê khai tài sản giúp cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền biết được tài sản, thu nhập của các ứng cử viên trước khi tham gia ứng cử nhằm minh bạch về tài sản, thu nhập của ứng cử viên đó; phục vụ cho công tác quản lý cán bộ, công chức, góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi tham nhũng và có cơ sở để giải thích với cử tri khi cử tri có yêu cầu. Hồ sơ ứng cử bao gồm:

- Đơn ứng cử;
- Sơ yếu lý lịch có chứng nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền;
- Tiểu sử tóm tắt;
- Ba ảnh chân dung màu cỡ 4cm x 6cm;
- Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

b) Địa điểm nộp hồ sơ ứng cử: việc nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện như sau:

- Người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội nộp 02 bộ hồ sơ ứng cử tại Hội đồng bầu cử quốc gia (qua Tiểu ban nhân sự và giải quyết khiếu nại, tố cáo, Hội đồng bầu cử quốc gia, địa chỉ Nhà Quốc hội, số 02 đường Bắc Sơn, Ba Đình, Hà Nội).

- Người được cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội và người tự ứng cử đại biểu Quốc hội nộp 02 bộ hồ sơ ứng cử tại Ủy ban bầu cử Thành phố.

- Người ứng cử được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân và người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì nộp 01 bộ hồ sơ ứng cử tại Ủy ban bầu cử ở đơn vị hành chính cấp đó.

c) Thời gian nhận hồ sơ ứng cử:

Thời gian nhận hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 là trong giờ hành chính các ngày trong tuần, bắt đầu từ ngày 17 tháng 02 năm 2016 và kết thúc vào lúc 17 giờ 00 ngày 13 tháng 3 năm 2016. Riêng thứ bảy, ngày 12 tháng 3 năm 2016 và chủ nhật, ngày 13 tháng 3 năm 2016, Tiểu ban nhân sự và giải quyết khiếu nại, tố cáo của Hội đồng bầu cử quốc gia và Ủy ban bầu cử các cấp cử người trực để nhận hồ sơ ứng cử.

5.2. Về quy trình hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân

a) Đối với đại biểu Quốc hội

Việc giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội được tổ chức qua ba Hội nghị hiệp thương, ở trung ương do Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức. Thời gian, nội dung tổ chức như sau:

- Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất được tổ chức chậm nhất là 95 ngày trước ngày bầu cử; nội dung hiệp thương thỏa thuận về cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội trên cơ sở dự kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội được cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức Hội nghị lấy ý kiến cử tri của đơn vị, trên cơ sở Hội nghị cử tri nơi công tác tổ chức hội nghị của ban lãnh đạo cơ quan nhận xét về người được giới thiệu biên bản nhận xét về người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội của 2 hội nghị trên được gửi đến Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trước khi hội nghị hiệp thương lần thứ hai được tổ chức.

- Hội nghị hiệp thương lần thứ hai được tổ chức chậm nhất là 65 ngày trước ngày bầu cử; Nội dung lập danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Quốc hội và gửi lấy ý kiến cử tri nơi cư trú; đối với người tự ứng cử thì còn được gửi lấy ý kiến cử tri nơi người đó công tác (nếu có). Việc tổ chức lấy ý tổ chức hội nghị cử tri quy định tại Điều 45 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Hội nghị hiệp thương lần thứ ba được tổ chức chậm nhất là 35 ngày trước ngày bầu cử; nội dung căn cứ vào tiêu chuẩn

của đại biểu Quốc hội, cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương và địa phương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ hai và kết quả lấy ý kiến cử tri để lựa chọn, lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội.

b) Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân

- Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là 95 ngày trước ngày bầu cử; nội dung ở cấp tỉnh, cấp huyện thỏa thuận về cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước cùng cấp và của đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, các đơn vị hành chính cấp dưới trên địa bàn; ở cấp xã cấp xã thỏa thuận về cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước cùng cấp và của đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, thôn, tổ dân phố trên địa bàn.

Việc giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân được các cơ quan, đơn vị, chọn lựa các ứng cử viên và tổ chức lấy ý kiến nhận xét của hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của hội nghị cử tri, ban lãnh đạo tổ chức hội nghị Ban thường vụ, ban chấp hành công đoàn..... để thảo luận, giới thiệu người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân; Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố dự kiến người của thôn, tổ dân phố để giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân

dân cấp xã và phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức hội nghị cử tri để thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

- Hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là 65 ngày trước ngày bầu cử; nội dung lập danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, gửi lấy ý kiến cử tri nơi cư trú đối với người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử và lấy ý kiến cử tri nơi công tác (nếu có) của người tự ứng cử, người được thôn, tổ dân phố giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã. Việc tổ chức lấy ý kiến cử tri được thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là 35 ngày trước ngày bầu cử; nội dung căn cứ vào tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử của cơ quan, tổ chức, đơn vị và kết quả lấy ý kiến cử tri để lựa chọn, lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân (Điều 56 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

5.3. Về danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

Nội dung mới được bổ sung là các nội dung về số người trong danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng

nhân dân; việc xóa tên người ứng cử đại biểu Quốc hội và xóa tên người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Theo đó:

- Số người trong danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử đó ít nhất là hai người. Trong trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng thì Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét, quyết định (khoản 6, Điều 57 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

- Số người trong danh sách ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử đó; nếu đơn vị bầu cử được bầu ba đại biểu thì số người trong danh sách ứng cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu ít nhất là hai người; nếu đơn vị bầu cử được bầu từ bốn đại biểu trở lên thì số người trong danh sách ứng cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu ít nhất là ba người. Hội đồng bầu cử quốc gia hướng dẫn đối với trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng (khoản 3, Điều 58 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

- Người có tên trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội đã được Hội đồng bầu cử quốc gia công bố mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị khởi tố bị can, bị bắt, giữ vì phạm tội quả tang, bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật về bầu cử thì Hội đồng bầu cử quốc gia xóa tên người đó trong danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội (khoản 1, Điều 60 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

- Người có tên trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đã được Ủy ban bầu cử công bố mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị khởi tố bị can, bị bắt, giữ vì phạm tội quả tang, bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật về bầu cử thì Ủy ban bầu cử, sau khi thống nhất ý kiến với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, quyết định xóa tên người đó trong danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân (khoản 2, Điều 60 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

- Về khiếu nại, tố cáo của công dân đối với người ứng cử, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về những sai sót trong việc lập danh sách những người ứng cử: quy định rõ hơn về trường hợp những khiếu nại, tố cáo đã rõ ràng, có đủ cơ sở kết luận người ứng cử không đáp ứng đủ tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì Hội đồng bầu cử quốc gia (đối với bầu cử đại biểu Quốc hội) hoặc Ủy ban bầu cử ở cấp tương ứng (đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân) quyết định xóa tên người đó trong danh sách chính thức những người ứng cử trước ngày bầu cử và thông báo cho cử tri biết (khoản 2, Điều 61 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

6. Tuyên truyền, vận động bầu cử

6.1. Về trách nhiệm cơ quan, tổ chức trong chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền, vận động bầu cử

Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định Hội đồng bầu cử quốc gia chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử trong phạm vi cả nước; Ủy

ban bầu cử các cấp chỉ đạo thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, vận động bầu cử và giải quyết khiếu nại, tố cáo về vận động bầu cử ở địa phương và bổ sung trách nhiệm của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho người ứng cử đại biểu Quốc hội. Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp trong việc tổ chức Hội nghị tiếp xúc cử tri cho người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân (Điều 62 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

6.2. Về nguyên tắc vận động bầu cử

Việc vận động bầu cử được tiến hành dân chủ, công khai, bình đẳng, đúng pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị bầu cử nào thì thực hiện vận động bầu cử tại đơn vị bầu cử đó. Các tổ chức phụ trách bầu cử và thành viên của các tổ chức này không được vận động cho người ứng cử.

6.3. Về thời gian tiến hành vận động bầu cử

Luật quy định rõ thời gian vận động bầu cử được bắt đầu từ ngày công bố danh sách chính thức những người ứng cử và kết thúc trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ (Điều 64 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

6.4. Về quy định gửi báo cáo kết quả Hội nghị tiếp xúc cử tri

Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập báo cáo tình hình tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri, ý kiến của cử tri về từng người ứng cử đại biểu Quốc hội gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia và Ban thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp báo cáo tình hình tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri vận động bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương mình gửi Ủy ban bầu cử cùng cấp, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp trên trực tiếp (Điều 66 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

6.5. Về hình thức vận động bầu cử

Luật quy định cụ thể hai hình thức là vận động bầu cử thông qua Hội nghị cử tri do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức và vận động bầu cử thông qua phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

6.6. Những hành vi bị cấm trong vận động bầu cử

- Lợi dụng vận động bầu cử để tuyên truyền trái với Hiến pháp và pháp luật hoặc làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền, lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân khác.

- Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng phương tiện thông tin đại chúng trong vận động bầu cử.

- Lợi dụng vận động bầu cử để vận động tài trợ, quyên góp ở trong nước và nước ngoài cho tổ chức, cá nhân mình.

- Sử dụng hoặc hứa tặng, cho, ủng hộ tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất để lôi kéo, mua chuộc cử tri.

7. Nguyên tắc và trình tự bỏ phiếu

7.1. Nguyên tắc bỏ phiếu

- Mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu bầu đại biểu Quốc hội và bỏ một phiếu bầu đại biểu Hội đồng nhân dân tương ứng với mỗi cấp Hội đồng nhân dân.

- Cử tri phải tự mình đi bầu cử, không được nhờ người khác bầu cử thay, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 69 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân; khi bầu cử phải xuất trình thẻ cử tri.

- Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri. Trường hợp cử tri vì khuyết tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào thùng phiếu.

- Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử mang thùng phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử. Đối với cử tri là người đang bị tạm giam, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc mà trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc không tổ chức khu vực bỏ phiếu riêng hoặc cử tri là người đang bị tạm giữ tại nhà tạm giữ thì Tổ bầu cử mang thùng phiếu phụ và phiếu bầu đến trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt

buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử.

- Khi cử tri viết phiếu bầu, không ai được xem, kể cả thành viên Tổ bầu cử.

- Nếu viết hỏng, cử tri có quyền đổi phiếu bầu khác.

- Khi cử tri bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử có trách nhiệm đóng dấu “Đã bỏ phiếu” vào thẻ cử tri.

- Mọi người phải tuân theo nội quy phòng bỏ phiếu.

7.2. Thông báo về thời gian bầu cử, nơi bỏ phiếu

Trong thời hạn 10 ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải thường xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu, thời gian bỏ phiếu bằng hình thức niêm yết, phát thanh và các phương tiện thông tin đại chúng khác của địa phương.

7.3. Thời gian bỏ phiếu

- Việc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy giờ sáng đến bảy giờ tối ngày 22 tháng 5 năm 2016. Tùy tình hình địa phương, Tổ bầu cử có thể quyết định cho bắt đầu việc bỏ phiếu sớm hơn nhưng không được trước năm giờ sáng hoặc kết thúc muộn hơn nhưng không được quá chín giờ tối cùng ngày.

- Trước khi bỏ phiếu, Tổ bầu cử phải kiểm tra thùng phiếu trước sự chứng kiến của cử tri.

- Việc bỏ phiếu phải được tiến hành liên tục. Trong trường hợp có sự kiện bất ngờ làm gián đoạn việc bỏ phiếu thì Tổ bầu cử phải lập tức niêm phong thùng phiếu, tài liệu liên quan trực tiếp đến cuộc bầu cử, kịp thời báo cáo cho Ban bầu cử, đồng

thời phải có những biện pháp cần thiết để việc bỏ phiếu được tiếp tục.

7.4. Cách thức bỏ phiếu

Nếu cử tri không tín nhiệm người ứng cử nào thì gạch ngang giữa cả họ và tên người ứng cử đó (gạch đề lên hàng chữ họ và tên người ứng cử); không khoanh tròn, gạch chéo, gạch dưới, gạch trên hàng họ và tên người ứng cử; không được đánh dấu trên phiếu bầu; không được viết thêm, không được ghi tên người ngoài danh sách ứng cử vào phiếu bầu; không bầu quá số đại biểu được ấn định trong phiếu bầu; không để nguyên phiếu bầu đối với phiếu bầu có số dư người ứng cử (không gạch tên người ứng cử nào) hoặc gạch tất cả người ứng cử trong phiếu bầu.

7.5. Phiếu bầu không hợp lệ

- Phiếu không theo mẫu quy định do Tổ bầu cử phát ra;
- Phiếu không có dấu của Tổ bầu cử;
- Phiếu để số người được bầu nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử;
- Phiếu gạch xóa hết tên những người ứng cử;
- Phiếu ghi thêm tên người ngoài danh sách những người ứng cử hoặc phiếu có ghi thêm nội dung khác.

7.6. Bỏ phiếu sớm, hoãn ngày bỏ phiếu

Trường hợp đặc biệt cần hoãn ngày bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu sớm hơn ngày quy định thì Ủy ban bầu cử trình Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét, quyết định.

8. Kết quả bầu cử

8.1. Về việc kiểm phiếu

Người ứng cử, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử hoặc người được ủy nhiệm có quyền chứng kiến việc kiểm phiếu và khiếu nại về việc kiểm phiếu. Các phóng viên báo chí được chứng kiến việc kiểm phiếu (Điều 73 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân). Biên bản kết quả kiểm phiếu được gửi đến Ban bầu cử tương ứng và Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã chậm nhất là ba ngày sau ngày bầu cử (Điều 76 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

8.2. Nguyên tắc xác định người trúng cử

Kết quả bầu cử được tính trên số phiếu bầu hợp lệ và chỉ được công nhận khi đã có quá một nửa tổng số cử tri trong danh sách cử tri tại đơn vị bầu cử tham gia bầu cử, trừ trường hợp bầu cử lại theo Khoản 4 Điều 80 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân. Người trúng cử phải là người ứng cử đạt số phiếu bầu quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ.

Trường hợp số người ứng cử đạt số phiếu bầu quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ nhiều hơn số lượng đại biểu mà đơn vị bầu cử được bầu thì những người trúng cử là những người có số phiếu bầu cao hơn.

Trường hợp cuối danh sách trúng cử có nhiều người được số phiếu bầu bằng nhau và nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử thì người nhiều tuổi hơn là người trúng cử.

8.3. Về việc bầu cử thêm, bầu cử lại

- Về bầu cử thêm: Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định trong cuộc bầu cử đầu tiên, nếu số người trúng cử đại biểu Quốc hội chưa đủ số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử thì Ban bầu cử phải ghi rõ vào biên bản xác định kết quả bầu cử và báo cáo ngay cho Ủy ban bầu cử ở tỉnh để đề nghị Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét, quyết định việc bầu cử thêm ở đơn vị bầu cử đó. Trong cuộc bầu cử đầu tiên, nếu số người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân chưa đủ hai phần ba số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử thì Ban bầu cử phải ghi rõ vào biên bản xác định kết quả bầu cử và báo cáo ngay cho Ủy ban bầu cử chịu trách nhiệm tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp đó để quyết định ngày bầu cử thêm ở đơn vị bầu cử đó. Trong trường hợp bầu cử thêm thì ngày bầu cử được tiến hành chậm nhất là mười lăm ngày sau ngày bầu cử đầu tiên. Trong cuộc bầu cử thêm, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người ứng cử tại cuộc bầu cử đầu tiên nhưng không trúng cử. Người trúng cử là người được quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ và có số phiếu bầu cao hơn. Nếu bầu cử thêm mà vẫn chưa đủ số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị thì không tổ chức bầu cử thêm lần thứ hai (Điều 79 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

- Về bầu cử lại: nếu ở đơn vị bầu cử, số cử tri đi bỏ phiếu chưa đạt quá một nửa tổng số cử tri ghi trong danh sách cử tri thì Ban bầu cử phải ghi rõ vào biên bản và báo cáo ngay cho Ủy ban bầu cử. Đối với bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử ở tỉnh đề nghị Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét, quyết định việc

bầu cử lại ở đơn vị bầu cử đó. Đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử quyết định ngày bầu cử lại ở đơn vị bầu cử đó sau khi đã báo cáo và được sự đồng ý của Hội đồng bầu cử quốc gia. Trong trường hợp bầu cử lại thì ngày bầu cử được tiến hành chậm nhất là mười lăm ngày sau cuộc bầu cử đầu tiên. Trong cuộc bầu cử lại, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người ứng cử tại cuộc bầu cử đầu tiên. Nếu bầu cử lại mà số cử tri đi bầu vẫn chưa được quá một nửa tổng số cử tri trong danh sách cử tri thì kết quả bầu cử lại được công nhận mà không tổ chức bầu cử lại lần thứ hai (Điều 80 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

Hội đồng bầu cử quốc gia tự mình hoặc theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban bầu cử ở tỉnh hủy bỏ kết quả bầu cử ở khu vực bỏ phiếu, đơn vị bầu cử có vi phạm pháp luật nghiêm trọng và quyết định ngày bầu cử lại ở khu vực bỏ phiếu, đơn vị bầu cử đó. Trong trường hợp bầu cử lại thì ngày bầu cử được tiến hành chậm nhất là mười lăm ngày sau ngày bầu cử đầu tiên. Trong cuộc bầu cử lại, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người ứng cử tại cuộc bầu cử đầu tiên (Điều 81 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân). Việc bầu cử thêm hoặc bầu cử lại vẫn căn cứ vào danh sách cử tri đã lập trong cuộc bầu cử đầu tiên và được tiến hành theo các quy định của Luật này (Điều 82 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

8.4. Về tổng kết cuộc bầu cử

Hội đồng bầu cử quốc gia căn cứ vào biên bản tổng kết cuộc bầu cử trong cả nước công bố kết quả bầu cử và danh sách

những người trúng cử đại biểu Quốc hội chậm nhất là 20 ngày sau ngày bầu cử; Ủy ban bầu cử căn cứ vào biên bản tổng kết cuộc bầu cử công bố kết quả bầu cử và danh sách những người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp mình chậm nhất là 10 ngày sau ngày bầu cử (Điều 86 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

Các khiếu nại về kết quả bầu cử phải được gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử chậm nhất là năm ngày kể từ ngày công bố kết quả bầu cử. Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử trong thời hạn ba mươi ngày (đối với Hội đồng bầu cử quốc gia), 20 ngày (đối với Ủy ban bầu cử) kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử là quyết định cuối cùng (Điều 87 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

Căn cứ vào kết quả tổng kết bầu cử đại biểu Quốc hội, kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến người trúng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng bầu cử quốc gia tiến hành xác nhận tư cách của người trúng cử đại biểu Quốc hội, cấp giấy chứng nhận đại biểu Quốc hội khóa mới cho người trúng cử và báo cáo Quốc hội khóa mới về kết quả xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội tại kỳ họp đầu tiên.

Căn cứ vào kết quả tổng kết bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử tiến hành xác nhận tư cách của người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mà mình chịu trách nhiệm tổ chức bầu cử, cấp giấy chứng

nhận đại biểu Hội đồng nhân dân khóa mới cho người trúng cử và báo cáo Hội đồng nhân dân khóa mới về kết quả xác nhận tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp đầu tiên (Điều 88 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

9. Bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân

Theo đó, việc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội trong nhiệm kỳ chỉ được tiến hành khi thời gian còn lại của nhiệm kỳ nhiều hơn 02 năm và thiếu trên mười phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội đã được bầu ở đầu nhiệm kỳ. Việc bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân trong nhiệm kỳ chỉ được tiến hành khi thời gian còn lại của nhiệm kỳ nhiều hơn 18 tháng và đáp ứng một trong các điều kiện: Hội đồng nhân dân thiếu trên một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân đã được bầu ở đầu nhiệm kỳ; đơn vị hành chính mới được thành lập trên cơ sở nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính hiện có có số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân không đủ hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội; Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã. Ngày bầu cử bổ sung phải là ngày chủ nhật và được công bố chậm nhất là 30 ngày trước ngày bầu cử (Điều 89 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

Về tổ chức phụ trách bầu cử bổ sung: Quốc hội thành lập Hội đồng bầu cử bổ sung để tổ chức bầu cử bổ sung đại biểu

Quốc hội. Hội đồng bầu cử bổ sung có từ năm đến bảy thành viên. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày bầu cử bổ sung, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập Ban bầu cử bổ sung ở đơn vị bầu cử cần bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội. Đối với bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân, chậm nhất là 20 ngày trước ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì Ủy ban nhân dân sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó quyết định thành lập Ủy ban bầu cử bổ sung để tổ chức bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp mình và chậm nhất là 15 ngày trước ngày bầu cử bổ sung, thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử cần bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân một Ban bầu cử bổ sung. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày bầu cử bổ sung, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử bổ sung. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử bổ sung, Ủy ban bầu cử bổ sung, Ban bầu cử bổ sung, Tổ bầu cử bổ sung được thực hiện theo các quy định tương ứng của Luật này về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử (Điều 90 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

Danh sách cử tri trong bầu cử bổ sung do Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo quy định tại Chương IV của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân và phải được công bố chậm nhất là 15 ngày trước ngày bầu cử bổ sung (Điều 91

Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân). Công dân ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong bầu cử bổ sung phải nộp hồ sơ ứng cử chậm nhất là 18 ngày trước ngày bầu cử bổ sung. Việc hiệp thương, giới thiệu người ứng cử, lập danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong bầu cử bổ sung được thực hiện theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội và phải được hoàn thành chậm nhất là 12 ngày trước ngày bầu cử bổ sung. Danh sách chính thức người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân được công bố chậm nhất là 10 ngày trước ngày bầu cử bổ sung (Điều 92 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân).

Thê thức bỏ phiếu, trình tự bầu cử và xác định kết quả trong bầu cử bổ sung được áp dụng theo các quy định tại Chương VII và Chương VIII của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (Điều 93). Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bầu cử bổ sung và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị được áp dụng theo các quy định tương ứng của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (Điều 94).

10. Khiếu nại, tố cáo trong bầu cử

10.1. Khiếu nại về danh sách cử tri⁴⁹

Khi kiểm tra danh sách cử tri, nếu phát hiện có sai sót thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày niêm yết, công dân có quyền khiếu nại với cơ quan lập danh sách cử tri. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, cơ quan lập danh sách cử

⁴⁹ Điều 33 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

tri phải giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết kết quả giải quyết.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý về kết quả giải quyết khiếu nại hoặc hết thời hạn giải quyết mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

10.2. Khiếu nại, tố cáo về người ứng cử, lập danh sách người ứng cử⁵⁰

Công dân có quyền tố cáo về người ứng cử, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về những sai sót trong việc lập danh sách những người ứng cử; không xem xét, giải quyết đối với những đơn tố cáo không có họ, tên người tố cáo hoặc mạo danh người khác để tố cáo.

Việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị được thực hiện như sau:

- Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến người ứng cử đại biểu Quốc hội, việc lập danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội được gửi đến Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Hội đồng bầu cử quốc gia. Trường hợp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử, Ủy ban bầu cử thì có quyền khiếu nại đến Hội đồng bầu cử quốc gia. Quyết định của Hội đồng bầu cử quốc gia là quyết định cuối cùng.

- Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, việc lập danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp nào thì được gửi tới Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp đó. Trường hợp

⁵⁰ Điều 61 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử thì có quyền khiếu nại đến Ủy ban bầu cử ở cấp tương ứng. Quyết định của Ủy ban bầu cử là quyết định cuối cùng.

- Trong thời hạn 10 ngày trước ngày bầu cử, Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử ngừng việc xem xét, giải quyết mọi khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về người ứng cử và việc lập danh sách những người ứng cử.

- Trong trường hợp những khiếu nại, tố cáo đã rõ ràng, có đủ cơ sở kết luận người ứng cử không đáp ứng đủ tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì Hội đồng bầu cử quốc gia (đối với bầu cử đại biểu Quốc hội) hoặc Ủy ban bầu cử ở cấp tương ứng (đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân) quyết định xóa tên người đó trong danh sách chính thức những người ứng cử trước ngày bầu cử và thông báo cho cử tri biết.

- Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Ủy ban bầu cử ở huyện, Ủy ban bầu cử ở xã chuyển toàn bộ hồ sơ về khiếu nại, tố cáo chưa được giải quyết đến Ủy ban thường vụ Quốc hội (đối với bầu cử đại biểu Quốc hội) hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân khóa mới ở cấp tương ứng (đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân) để tiếp tục xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

11. Xử lý vi phạm pháp luật về bầu cử

Điều 95 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định việc xử lý vi phạm pháp luật về bầu cử như sau: *“Người nào dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc*

cuồng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử của công dân; vi phạm các quy định về vận động bầu cử; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về bầu cử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự”.

Điều 126 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định về tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân:

“1. Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.*

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm”.

Điều 127 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định về tội làm sai lệch kết quả bầu cử:

“1. Người nào có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ

đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm”.

12. Quy định chuyển tiếp (đối với các địa phương thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân quận, huyện, phường)

Đối với việc bầu cử ở các huyện, quận, phường thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường theo Nghị quyết số 26/2008/QH12 ngày 15-11-2008 của Quốc hội và các Nghị quyết số 724/2009/UBTVQH12 và 725/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có tham khảo ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện, quận, phường có liên quan./.

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN VỀ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
2. Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014.
3. Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015.
4. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015.
5. Nghị quyết số 105/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021; thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia.
6. Thông tư số 06/2016/TT-BTC ngày 14/01/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.
7. Chỉ thị số 51-CT/TW ngày 04/01/2016 của Bộ Chính trị về lãnh đạo cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021.
8. Chỉ thị số 01/CT-TTG ngày 13/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

9. Nghị quyết số 1129/2016/UBTVQH13 ngày 14/01/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Công bố Ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

10. Nghị quyết số 1132/NQ-UBTVQH13 ngày 16/01/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Hướng dẫn việc xác định dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

11. Nghị quyết số 1135/2016/UBTVQH13 ngày 22/01/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Dự kiến số lượng, cơ cấu, thành phần đại biểu Quốc hội khóa XIV.

12. Kế hoạch số 40/KH-HĐBCQG ngày 29/01/2016 của Hội đồng bầu cử quốc gia Triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

13. Thông tri số 07/TTr-MTTW-BTT ngày 28/01/2016 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về việc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

14. Hướng dẫn số 38-HD/BTCTW ngày 31/01/2016 của Ban Tổ chức Trung ương về công tác nhân sự đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

15. Hướng dẫn số 20-HD/UBKTTW ngày 12/01/2016 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương Thực hiện việc giải quyết tố cáo,

khieu nại về bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021 của các cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp.

16. Hướng dẫn số 169-HD/BTGTW ngày 15/01/2016 của Ban Tuyên giáo Trung ương Tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

17. Kế hoạch số 151/KH-BTTTT ngày 15/01/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông về thông tin, tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

18. Hướng dẫn số 82/HĐ-BTĐKT ngày 20/01/2016 của Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

19. Nghị quyết liên tịch số 11/2016/NQLT/UBTVQH-CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 01/02/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Hướng dẫn quy trình hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

20. Hướng dẫn số 02-HĐ/BTCTW, ngày 04-3-2016 của Ban Tổ chức Trung ương bổ sung về độ tuổi ứng cử đại biểu Quốc hội khoá XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

21. Tài liệu “Hỏi đáp về bầu cử” của Hội đồng bầu cử quốc gia tại trang thông tin điện tử <http://quochoi.vn/hdbc/Pages/hoi-dap-v>

22. Thông tri số 03-TT/TU ngày 02/02/2016 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về lãnh đạo cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố khóa IX, đại biểu Hội đồng nhân dân quận, huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân phường, xã, thị trấn nhiệm kỳ 2016 – 2021.

23. Quyết định số 161-QĐ/TU ngày 03/02/2016 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Ban Chỉ đạo bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố khóa IX, đại biểu Hội đồng nhân dân quận, huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân phường, xã, thị trấn nhiệm kỳ 2016 – 2021.

24. Hướng dẫn số 01-HD/BTCTU ngày 04/02/2016 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về công tác nhân sự đại biểu Hội đồng nhân dân quận, huyện, phường, xã, thị trấn nhiệm kỳ 2016 - 2021.

25. Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thành lập Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố nhiệm kỳ 2016 – 2021.

26. Quyết định số 02/QĐ-UBBC ngày 05/2/2016 của Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố khóa IX, nhiệm kỳ 2016 – 2021 về việc thành lập các Tiểu ban phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố khóa IX, nhiệm kỳ 2016 – 2021.

27. Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 03/02/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa

XIV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

28. Kế hoạch số 01/KH-UBBC ngày 04/02/2016 của Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố nhiệm kỳ 2016 – 2021 về tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

29. Công văn số 320/UBND-VX ngày 30/01/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố hướng dẫn việc xác định dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân quận, huyện, phường, xã, thị trấn nhiệm kỳ 2016 – 2021.

30. Công văn số 35/HĐND-VP ngày 01/02/2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc hướng dẫn thành lập các tổ chức bầu cử tại nơi thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân quận, huyện, phường.

31. Bảng Dự kiến các mốc thời gian tiến hành cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp Thành phố nhiệm kỳ 2016 – 2021./.

